

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II
MÔN NGŨ VĂN
KHỐI: 10
***Thời gian: Tuần 26 (HK II)**

A. ÔN TẬP CHUNG

BÀI 6 – NGUYỄN TRÃI “DANH CÒN ĐỀ TRỢ DÂN NÀY”

I. MỤC TIÊU

1. Về Kiến thức

- Nắm được văn nghiệp của tác giả Nguyễn Trãi, đặc điểm thể loại văn bản đọc hiểu.
- Nhận biết, biết cách sử dụng từ ngữ Hán Việt đúng mục đích sử dụng.
- Trình bày được quan điểm của bản thân trước một vấn đề xã hội.

2. Về năng lực

- *Năng lực tự chủ và tự học*
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*
- Vận dụng hiểu biết về bối cảnh lịch sử, văn hóa, về tác giả và thể loại vào việc đọc hiểu các tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Trãi.
- Phân tích và đánh giá được giá trị nội dung, nghệ thuật một số tác phẩm của Nguyễn Trãi, qua đó thấy được vẻ đẹp con người và thơ văn Nguyễn Trãi, những đóng góp của ông cho sự nghiệp phát triển của văn học dân tộc.
- Thực hành và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong văn bản.
- Viết được bài nghị luận xã hội về một vấn đề tư tưởng đạo lí.

3. Về phẩm chất

- *Yêu nước*: Yêu thiên nhiên, tự hào về truyền thống văn hóa, truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc; truyền thống nhân nghĩa, nhân văn của người Việt.
- *Nhân ái*: Biết yêu thương, bao dung, tha thứ; biết cảm thông, chia sẻ; biết đấu tranh loại trừ cái ác, cái xấu.
- *Trung thực*: Biết nhận thức và hành động theo lẽ phải; dũng cảm đấu tranh bảo vệ lẽ phải và những điều tốt đẹp.

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Nội dung thơ văn của Nguyễn Trãi
2. Đặc điểm nghệ thuật thơ văn Nguyễn Trãi

III. VIẾT

1. **Thể loại**: Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội

2. Yêu cầu:

- Giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận.
- Nêu rõ lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận.
- Chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí, sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ.
- Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản.
- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận.

BÀI 7 – QUYỀN NĂNG CỦA NGƯỜI KỂ CHUYỆN

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Học sinh nhận biết được một số yếu tố của truyện như: người kể chuyện ngôi thứ ba và người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật.
- Học sinh phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo mà người viết thể hiện qua văn bản; phát hiện được các giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản.

- Hiểu tác dụng của biện pháp chêm xen, biện pháp liệt kê; biết cách vận dụng các biện pháp này vào việc tạo câu.

2. Về năng lực:

- Viết được một bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của một tác phẩm văn học

3. Về phẩm chất: Học sinh biết yêu thương và có trách nhiệm đối với con người, cuộc sống

II. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba

2. Cảm hứng chủ đạo

3. Biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê

III. VIẾT

1. Thể loại: Viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học (Chủ đề và nhân vật trong tác phẩm truyện)

2. Yêu cầu:

- Giới thiệu được những thông tin khái quát về tác giả, tác phẩm.

- Nêu khái quát về chủ đề tác phẩm.

- Nêu được nét riêng về chủ đề của tác phẩm.

- Phân tích được mối quan hệ gắn kết giữa chủ đề và các nhân vật trong tác phẩm (chủ đề đã chi phối sự lựa chọn, miêu tả nhân vật như thế nào; nhân vật đã phát triển và khơi sâu chủ đề ra sao...).

- Đánh giá khái quát về thành công hay hạn chế của tác phẩm nhìn từ mối quan hệ giữa chủ đề và nhân vật.

- Phát biểu được những tác động của chủ đề tác phẩm, nhân vật trong tác phẩm đối với bản thân.



B. CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II

Câu trúc đề kiểm tra thời gian 90 phút, gồm 2 phần:

I. ĐỌC – HIỂU (5.0 điểm) gồm 06 câu hỏi tự luận: 2 câu nhận biết (1,0đ); 3 câu thông hiểu (3đ); 1 câu vận dụng (1đ).

Đọc hiểu các văn bản/ đoạn trích thuộc một trong số các thể loại: Truyện hiện đại, ngữ liệu ngoài SGK, thường bao gồm các dạng câu hỏi sau:

Thể loại Truyện:

Nhận biết

- Nhận biết được đặc điểm thể loại, người kể chuyện ngôi thứ ba, người kể chuyện ngôi thứ nhất, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật.

- Nhận biết đề tài, bối cảnh, chi tiết tiêu biểu trong truyện.

- Nhận biết được nhân vật, cốt truyện, câu chuyện trong truyện.

- Chỉ ra được nghệ thuật xây dựng nhân vật.

Thông hiểu

- Tóm tắt được cốt truyện và lí giải được ý nghĩa, tác dụng của cốt truyện.

- Phân tích được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện.

- Phân tích, đánh giá được đặc điểm của nhân vật và vai trò của nhân vật với việc thể hiện chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

- Phân tích, lí giải được chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Vận dụng

- Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra.

- Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với nhận thức, tình cảm, quan niệm của bản thân.

Vận dụng cao:

- Vận dụng những hiểu biết về bối cảnh lịch sử - văn hoá được thể hiện trong văn bản để lí giải ý nghĩa, thông điệp của văn bản.
- Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của thông điệp, chi tiết, hình tượng, những đặc sắc về nghệ thuật trong tác phẩm theo quan niệm của cá nhân.

II. VIẾT (5.0 điểm) : Đề bài thuộc dạng sau:

1. Thể loại: Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội

2 Hướng dẫn cụ thể:

*** Yêu cầu:**

- Giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận.
- Nêu rõ lí do lựa chọn và quan điểm cá nhân về vấn đề xã hội cần bàn luận.
- Chứng minh quan điểm của mình bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí, sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ.
- Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản.
- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề cần bàn luận.

*** Khi làm bài HS cần đạt được các mức độ:**

Nhận biết:

- Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận
- Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận
- Giới thiệu được vấn đề xã hội và mô tả được những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết
- Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận

Thông hiểu:

- Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận
- Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp
- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm
- Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt

Vận dụng

- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội
- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận
- Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic

Vận dụng và vận dụng cao:

- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết
- Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết về vấn đề xã hội

*** Đề kiểm tra minh họa:**

ĐỀ THAM KHẢO

Thời gian làm bài: 90 phút

PHẦN I. ĐỌC- HIỂU(5,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

“QUÊ MẸ”

(Trích) - Thanh Tịnh

Chiều chiều ra đứng cửa sau

Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều

(Ca dao)

Cô Thảo ra lấy chồng đã ba năm. Anh Vận chồng cô hiện làm Hương-thơ ở làng Mỹ Lý [...] Ngày nào anh ta cũng đi nhà này qua nhà khác phát thư rồi chiều đến phải ra tận đình để lấy hòm thư đem lên huyện. Công việc của anh tuy vất vả, nhưng lương tháng - hay nói cho đúng lương năm - của anh trông ít quá. Làng chỉ trích cho anh ta ba mẫu ruộng và năm đồng bạc

làm tiền lộ phí. Nhưng năm đồng ấy thì không bao giờ anh nhận được. Vì các viên chức đã khéo léo trừ với món tiền phải đóng sưu này thuế khác gần hết.

Cô Thảo ra lấy chồng vốn liếng không có nên không đi buôn bán gì hết. Cả nhà chỉ trông vào sáu mẫu ruộng tranh và ba mẫu ruộng làng để sống năm này tháng khác.

(Gần đến ngày giỗ ông, cô Thảo muốn xin chồng về làng, lại không muốn nói thẳng. Anh Vận xin mẹ cho vợ về làng ăn giỗ. Mẹ chồng bảo cô mang buồng chuối mật trong vườn về giỗ ông, lại cho cô một hào để đi đò. Anh Vận cũng chạy quanh xóm mượn chỗ này, chỗ khác để cho cô Thảo thêm bốn hào nữa).

Tối hôm ấy cô Thảo không đi ngủ sớm. Cô đặt con ngủ yên bên chồng xong lại lật đặt xách dao ra sau vườn chuối. Loay hoay một lúc lâu cô mới đem được buồng chuối mật vào nhà. Cô đem để vào một góc thật kín vì cô sợ nửa đêm chuột đến khới⁽¹⁾..... Sắp đặt đâu đó xong xuôi cô mới lên giường nằm ngủ.

Trời tờ mờ sáng cô Thảo đã trở dậy sớm sửa đi về làng. Làng cô ở cách xa làng Mỹ Lý hơn mười lăm cây số. Vì vậy nên mỗi năm cô chỉ được về làng chừng hai ba lượt là nhiều. [...]

Đi chưa được bốn cây số cô Thảo đã thấy mỏi. Cô tự nhận thấy sức cô yếu hơn trước nhiều lắm. Cô muốn đi đò⁽²⁾ cho đỡ chân, nhưng sợ nhớ đến những món quà cần phải cho em, cô lại gắng gượng đi nhanh hơn trước.

Về đến làng cô Thảo gặp ai cũng đón chào niềm nở⁽³⁾. Lòng cô lúc ấy nhẹ nhàng và vui sướng lắm. Còn họ gặp cô đi đường xa đã kêu réo⁽⁴⁾ om sòm⁽⁵⁾ như gặp được người sống lại..... Cô Thảo thấy người làng chào hỏi mình vồn vã⁽⁶⁾ nên đáp lại rất vui vẻ [...]

Đến trưa hôm ấy thì cô về đến nhà. Mấy cậu em đua nhau ra nín⁽⁷⁾ áo chị. Cô Thảo xoa đầu đứa này đỡ cảm đứa khác, nụ cười trên môi cô không khi nào tắt. Trông thấy mẹ trong nhà đi ra cô mừng quá. Cô chạy lại đứng bên mẹ cảm động quá đến rung rung nước mắt. Một lúc sau cô đưa thằng Lụn cho mẹ ẵm rồi đi thẳng vào nhà để chào những người quen biết.

Bà Vạn cứ quần quít bên cháu, bên con quên cả ngày giờ. Bà giới thiệu cô Thảo với người này người khác, bà nhắc đến chuyện cô Thảo lúc cô còn năm sáu tuổi. Bà kể đến đoạn nào bà cũng có ý khoe cô Thảo đức hạnh và khôn ngoan đủ thứ. Bà nói mãi mà không biết chung quanh bà không ai nghe bà hết.

(Mọi người thắc mắc sao anh Vận không về, cô Thảo nói anh bận việc quan).

Sáng hôm sau, cúng cơm sáng xong xuôi, cô Thảo lại sớm sửa đi qua làng Mỹ Lý. Cô gọi mấy đứa em đến gần rồi cho mỗi đứa năm xu. Trong nhà ai cũng khen cô rộng rãi và biết thương em, nên cô vui sướng lắm. Đang lúc cao hứng cô còn hứa sẽ gửi cho mẹ hai cặp quần áo mới để mặc Tết nữa. Nhưng chính cô cũng không biết sẽ lấy đâu ra hai cặp quần áo ấy. Chỉ trong nháy mắt cô Thảo đã phân phát tất cả số tiền cô đã dành dụm trong một năm. Lúc sắp sửa lên đường, bà Vạn cho cô nửa con gà và một gói xôi để về nhà chồng. Lúc ra đi cô cảm động quá, đứng bên mẹ và mấy em khóc nức nở.

Về nhà chồng, cô Thảo lại làm việc từ mai đến chiều, tối tắm cả mày mặt. Lúc nào cô cũng nhớ đến mẹ nghèo, đến em thơ, nhưng nhớ thì lòng cô lại buồn ngủi, trí cô lại bận rộn. Rồi chiều chiều gặp những lúc nhàn rồi, cô lại ra đứng cửa sau vợ vẫn nhìn về làng Quận Lão. Nhưng làng Quận Lão ẩn sau đám tre xanh đã kéo một gạch đen dài trên ven đồi xa thẳm.

(Theo Tổng tập văn học Việt Nam, tập 33, NXB Khoa học xã hội, 2000, tr.819-823)

Chú thích:

- Thanh Tịnh (1911-1988) tên khai sinh là Trần Văn Ninh. Sáng tác của ông mang vẻ đẹp đằm thắm, tình cảm êm dịu, nhẹ nhàng. Hiện thực cuộc sống, thân phận con người qua ngòi bút của ông đượm chút buồn thương, có sức lay động tình cảm.

- Truyện ngắn “*Quê mẹ*” in trong tập truyện ngắn cùng tên, xuất bản năm 1941.

⁽¹⁾Khới (phương ngữ): khoét, cắn từng ít một.

⁽²⁾Đò: thuyền nhỏ chở khách trên sông nước theo những tuyến nhất định.

⁽³⁾ niềm nở: (tiếp đãi) vui vẻ, tỏ ra nhiệt tình, hiếu khách.

⁽⁴⁾ réo: kêu, gọi từ xa bằng những tiếng cao giọng kéo dài.

⁽⁵⁾ om sòm: (khẩu ngữ): âm ỉ, gây náo động.

⁽⁶⁾ *vồn vã*: vui vẻ, đầy nhiệt tình khi tiếp xúc.

⁽⁷⁾ *nín*: nắm lấy và kéo lại, kéo xuống.

Trả lời câu hỏi/ Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản là gì?

Câu 2. Trong văn bản, cô Thảo lấy chồng được bao nhiêu năm?

Câu 3. Xác định và nêu tác dụng của biện pháp tu từ được sử dụng trong câu: *“Lúc nào cô cũng nhớ đến mẹ nghèo, đến em thơ, nhưng nhớ thì lòng cô lại bùi ngùi, trí cô lại bận rộn”*.

Câu 4. Qua văn bản, em có nhận xét gì về vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Thảo?

Câu 5. Theo em, nhan đề “Quê mẹ” gợi ra những liên tưởng gì?

Câu 6. Thông điệp có ý nghĩa nhất mà em rút ra được từ văn bản trên là gì? (Trả lời từ 5- 7 dòng)

PHẦN II. VIẾT (5.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về cách sử dụng thời gian rảnh rỗi của học sinh hiện nay.

-----Hết-----

□ □ □

CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT!

